

GỢI Ý NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 2 MÔN ĐỊA LÍ 12 NĂM HỌC 2023 – 2024

CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

I. Nhận biết

Câu 1: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây có số lượng ngành ít nhất?

- A. Nha Trang. B. Biên Hòa. C. Hải Phòng. D. Hà Nội.

Câu 2: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, cho biết phát biểu nào sau đây **không** đúng về sự phân bố sản xuất công nghiệp theo lãnh thổ ở nước ta?

- A. Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận có mức độ tập trung cao nhất.
B. Đông Nam Bộ là vùng có nhiều trung tâm công nghiệp với quy mô lớn.
C. Các tỉnh của Bắc Trung Bộ đều đã hình thành các trung tâm công nghiệp.
D. Vùng núi cao phía Bắc, Tây Nguyên chưa có các trung tâm công nghiệp.

Câu 3: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, cho biết các trung tâm công nghiệp có ngành sản xuất ô tô ở nước ta là

- A. TP Hồ Chí Minh, Vũng Tàu. B. Hà Nội, TP Hồ Chí Minh.
C. Hà Nội, Đà Nẵng. D. Hải Phòng, TP Hồ Chí Minh.

Câu 4: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, cho biết trung tâm công nghiệp Quy Nhơn thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Khánh Hòa. B. Quảng Nam. C. Bình Định. D. Quảng Ngãi.

Câu 5: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, cho biết trung tâm công nghiệp Bỉm Sơn thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Ninh Bình. B. Nghệ An. C. Thanh Hóa. D. Nam Định.

II. Thông hiểu

Câu 1: Các nhà máy nhiệt điện chạy bằng than **không** phát triển ở phía Nam chủ yếu là do

- A. xa các nguồn nhiên liệu than. B. xây dựng đòi hỏi vốn lớn hơn.
C. ít nhu cầu về điện hơn phía Bắc. D. gây ô nhiễm môi trường.

Câu 2: Khó khăn lớn nhất đối với việc khai thác tiềm năng thủy điện nước ta là

- A. chủ yếu là sông ngòi ngắn và dốc. B. lượng nước không ổn định trong năm.
C. thiếu kinh nghiệm trong khai thác. D. trình độ khoa học - kĩ thuật còn thấp.

Câu 3: Vấn đề phát triển công nghiệp ở một số vùng của nước ta hiện nay đang gặp khó khăn chủ yếu là do

- A. tài nguyên khoáng sản nghèo. B. nguồn lao động có tay nghề ít.
C. cơ sở hạ tầng còn nhiều hạn chế. D. điều kiện phát triển thiếu đồng bộ.

Câu 4: Tác động lớn nhất của quá trình công nghiệp hóa đến nền kinh tế nước ta là

- A. tạo thị trường có sức mua lớn. B. thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
C. tăng thu nhập cho người dân. D. tạo việc làm cho người lao động.

Câu 5: Trong cơ cấu công nghiệp theo ngành ở nước ta, tỉ trọng công nghiệp chế biến tăng do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây ?

- A. Giá trị kinh tế cao hơn.
- B. Chính sách của Nhà nước.
- C. Đáp ứng tốt yêu cầu thị trường.
- D. Xuất khẩu ngày càng mở rộng.

III. Vận dụng

Câu 1: Ý nào sau đây **không** phải là kết quả trực tiếp của việc đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ trong công nghiệp?

- A. Hạ giá thành sản phẩm.
- B. Tăng năng suất lao động.
- C. Đa dạng hóa sản phẩm.
- D. Nâng cao chất lượng.

Câu 2: Đông Nam Bộ trở thành vùng dẫn đầu cả nước về hoạt động công nghiệp chủ yếu do

- A. Có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất nước.
- B. Giàu có nhất nước về nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- C. Khai thác triệt để các lợi thế tài nguyên thiên nhiên.
- D. Dân số đông, lao động dồi dào, trình độ tay nghề cao.

Câu 3: Cho bảng số liệu:

GDP NƯỚC TA PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ NĂM 2000 VÀ NĂM 2017

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	Nông – lâm - thủy sản	Công nghiệp– xây dựng	Dịch vụ
2000	108 356	162 220	171 070
2010	396 576	693 350	797 157
2014	696 969	1 307 935	1 537 197
2017	768 161	1 671 953	2 065 487

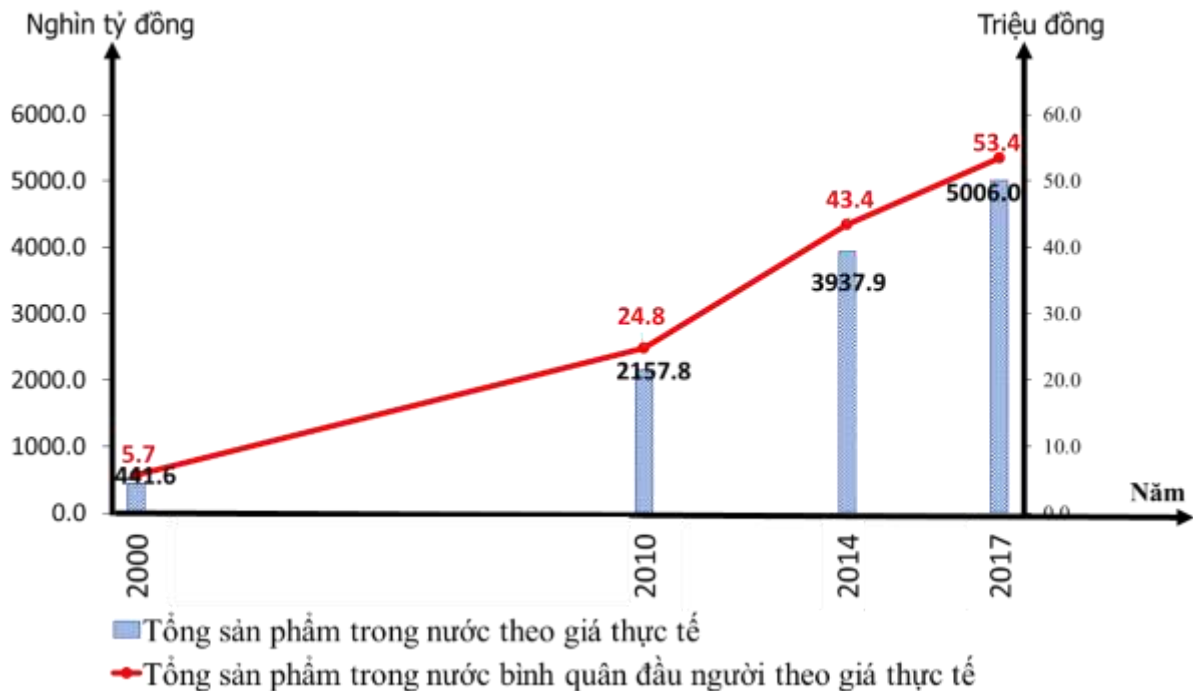
(Nguồn: Tổng cục thống kê, 2016, <https://www.gso.gov.vn>)

Để vẽ biểu đồ tròn thể hiện quy mô và cơ cấu GDP nước ta phân theo khu vực kinh tế năm 2000 và năm 2014 thì bán kính đường tròn năm 2014 gấp bao nhiêu lần bán kính đường tròn năm 2000?

- A. 2,5 lần.
- B. 1,7 lần.
- C. 2,0 lần.
- D. 2,8 lần.

Câu 4: Cho biểu đồ

Tổng sản phẩm trong nước và tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá thực tế của Việt Nam



(Nguồn: Tổng cục thống kê, 2018, <https://www.gso.gov.vn>)

Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về tổng sản phẩm trong nước và tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá thực tế của Việt Nam qua các năm

- A. Tổng sản phẩm trong nước tăng nhanh hơn bình quân đầu người.
- B. Tổng sản phẩm trong nước tăng nhanh nhưng không liên tục.
- C. Tổng sản phẩm trong nước tăng lên gấp 11,3 lần.
- D. Tổng sản phẩm bình quân đầu người tăng lên gấp 9,4 lần.

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM

I. Nhận biết

Câu 1: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết các nhà máy nhiệt điện nào sau đây có công suất trên 1000MW?

- A. Hòa Bình, Phả Lại, Phú Mỹ.
- B. Phả Lại, Phú Mỹ, Cà Mau.
- C. Phả Lại, Phú Mỹ, Trà Nóc.
- D. Bà Rịa, Phả Lại, Uông Bí.

Câu 2: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết trung tâm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm nào sau đây có quy mô nhỏ?

- A. Hải Phòng.
- B. Thanh Hoá.
- C. Hạ Long.
- D. Yên Bái.

Câu 3: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết nhà máy điện nào sau đây **không** chạy bằng than?

- A. Na Dương.
- B. Uông Bí.
- C. Bà Rịa.
- D. Ninh Bình.

Câu 4: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết nhà máy nhiệt điện nào sau đây thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- A. Trà Nóc, Cà Mau.
- B. Phú Mỹ, Thủ Đức
- C. Na Dương, Ninh Bình.
- D. Phả Lại, Uông Bí.

Câu 5: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết trung tâm công nghiệp Thanh Hóa **không** có ngành nào sau đây?

- A. Chế biến nông sản.
- B. Cơ khí.
- C. Sản xuất giấy, xenlulô.
- D. Sản xuất ô tô.

II. Thông hiểu

Câu 1: Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm nước ta phát triển chủ yếu dựa vào

- A. thị trường tiêu thụ rất rộng lớn.
- B. cơ sở vật chất kỹ thuật rất tốt.
- C. nguồn lao động dồi dào, giá rẻ.
- D. nguồn nguyên liệu phong phú.

Câu 2: Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây khiến cơ cấu công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm của nước ta đa dạng?

- A. Nhiều thành phần kinh tế tham gia sản xuất.
- B. Nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú.
- C. Nguồn lao động được nâng cao tay nghề.
- D. Cơ sở vật chất kỹ thuật được nâng cấp.

Câu 3: Công nghiệp chế biến sản phẩm chăn nuôi ở nước ta chưa phát triển mạnh do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. thị trường thường xuyên biến động.
- B. sự hạn chế của cơ sở nguyên liệu.
- C. trình độ lao động còn hạn chế.
- D. giá trị nhỏ trong nông nghiệp.

Câu 4: Công nghiệp dệt - may của nước ta phát triển mạnh dựa trên thế mạnh nổi bật nào sau đây?

- A. Nguồn lao động dồi dào, giá rẻ.
- B. Kỹ thuật, công nghệ sản xuất cao.
- C. Nguồn vốn đầu tư nước ngoài.
- D. Nguyên liệu trong nước dồi dào.

Câu 5: Ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm của nước ta phát triển mạnh chủ yếu do điều kiện nào sau đây?

- A. Cơ sở vật chất kỹ thuật được nâng cấp.
- B. Vị trí nằm gần các trung tâm công nghiệp.
- C. Mạng lưới giao thông có nhiều thuận lợi.
- D. Nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú.

III. Vận dụng

Câu 1: Tác động chủ yếu của việc đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến đến sản xuất nông nghiệp nước ta là

- A. ổn định và phát triển các vùng chuyên canh.
- B. nâng cao chất lượng lao động của nông thôn.
- C. mở rộng thị trường trong nước và quốc tế.
- D. đa dạng hóa các mặt hàng nông sản quan trọng.

Câu 2: Nước ta phát triển được nhiều ngành công nghiệp khác nhau chủ yếu dựa trên

- A. nguồn lao động đông đảo, tăng nhanh.
- B. thị trường ngày càng phát triển mạnh.
- C. cơ sở hạ tầng ngày càng được hiện đại.
- D. nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng.

Câu 3: Cho bảng số liệu sau

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM NGÀNH CÔNG NGHIỆP NƯỚC TA

Năm	1995	2000	2005	2010	2015	2017
Than sạch (Nghìn tấn)	8.350,0	11.609,0	34.093,0	44.835,0	41.664,0	38.409,0
Đá khai thác (Nghìn m3)	10.657,0	22.169,0	70.836,0	146.857,0	157,9	167,0
Nước mắm (Triệu lít)	149,0	167,1	191,5	257,1	339,5	373,7

(Nguồn: Tổng cục thống kê, 2016, <https://www.gso.gov.vn>)

Tốc độ tăng trưởng của than sạch, đá khai thác, nước mắm của năm 2017 so với năm 1995 lần lượt là miền

- A.** 460,0; 1,6; 250,8 (%). **B.** 250,8; 1,6; 460,0(%).
- C.** 92,2; 105,8; 110,1(%). **D.** 110,1; 92,2; 105,8; (%).

Câu 4: Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG ĐIỆN PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ NƯỚC TA

(Đơn vị: Triệu

 $Kwh)$

	2010	2013	2016	Sơ bộ 2018
Nhà nước	67 678,0	111 140,0	148 239,0	178 121,0
Ngoài Nhà nước	1 721,0	3 914,0	8 927,0	12 765,0
Vốn đầu tư nước ngoài	22 323,0	9 400,0	18 579,0	18 295,0

(Nguồn: số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới, Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam)

Để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu sản lượng điện theo thành phần kinh tế của nước ta qua các năm, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Miền.** **B. Đường.** **C. Kết hợp.** **D. Tròn.**

Câu 5: Cho bảng số liệu sau

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM NGÀNH CÔNG NGHIỆP NƯỚC TA

Sản phẩm công nghiệp	2000	2007	2010	2014	2017
Giày thể thao (Triệu đôi)	109,2	286,9	347,0	567,3	771,3
Ô tô lắp ráp (Nghìn cái)	13,5	71,9	112,3	134,0	240,9
Điện phát ra (Triệu Kwh)	26 683,0	64 147,0	91 722,0	141 250,0	191 593,0

(Nguồn: Tổng cục thống kê, 2018, <https://www.gso.gov.vn>)

Dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tình hình tăng trưởng một số sản phẩm ngành công nghiệp của nước ta là

- A. miền.** **B. kết hợp.** **C. tròn.** **D. đường.**

Câu 6: Cho bảng số liệu sau:

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM NGÀNH CÔNG NGHIỆP NƯỚC TA

Năm	1995	2000	2010	2015	2017
Than sạch (Nghìn tấn)	8.350,0	11.609,0	44.835,0	41.664,0	38.409,0
Dầu thô khai thác (Nghìn tấn)	7.620,0	16.291,0	15.014,0	18.746,0	15.518,0

(Nguồn: Tổng cục thống kê, 2018, <https://www.gso.gov.vn>)

Dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tình hình sản xuất một số sản phẩm công nghiệp nước ta.

- A. miền. B. cột. C. tròn. D. kết hợp.

VẤN ĐỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

I. Nhận biết

Câu 1: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với điểm công nghiệp?

- A. Các xí nghiệp không có mối liên hệ sản xuất. B. Phân bố gần nguồn nguyên, nhiên liệu.
C. Chỉ bao gồm 1 đến 2 xí nghiệp riêng lẻ. D. Hình thành từ đầu thập niên 90 của thế kỉ XX.

Câu 2: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với khu công nghiệp nước ta?

- A. Do chính phủ quyết định thành lập. B. Không có ranh giới địa lí xác định.
C. Không có dân cư sinh sống. D. Chuyên sản xuất công nghiệp.

Câu 3: Phát biểu nào sau đây đúng với đặc điểm khu công nghiệp ở nước ta?

- A. Có ranh giới địa lí xác định. B. Đồng nhất với điểm dân cư.
C. Do Quốc hội quyết định thành lập. D. Chuyên sản xuất hàng xuất khẩu.

Câu 4: Ngành chuyên môn hóa ở trung tâm công nghiệp Vũng Tàu là

- A. hóa chất. B. dầu khí. C. luyện kim. D. đóng tàu.

Câu 5: Vùng nào sau đây dẫn đầu cả nước về giá trị sản xuất công nghiệp?

- A. Đồng bằng sông Cửu Long. B. Đồng bằng sông Hồng
C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đông Nam Bộ.

II. Thông hiểu

Câu 1: Hình thức tổ chức lãnh thổ nào sau đây **không** được xem tương đương với một khu công nghiệp ?

- A. Khu chế xuất. B. Khu công nghệ cao.
C. Khu công nghiệp tập trung. D. Khu kinh tế mở.

Câu 2: Biểu hiện nào dưới đây cho thấy Đồng bằng sông Hồng là nơi có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất cả nước?

- A. Tỷ trọng giá trị công nghiệp cao nhất cả nước. B. Các trung tâm công nghiệp quy mô lớn nhất.

C. Tập trung nhiều trung tâm công nghiệp nhất. D. Những trung tâm công nghiệp ở rất gần nhau.

Câu 3: Nước ta xây dựng các khu công nghiệp tập trung chủ yếu nhằm mục đích

A. sản xuất để phục vụ tiêu dùng. B. thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

C. đẩy mạnh sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp. D. tạo sự hợp tác giữa các ngành công nghiệp.

Câu 4: Các trung tâm công nghiệp chế biến của nước ta tập trung nhiều ở các vùng nào sau đây?

A. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.

B. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

D. Đông Nam Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.

III. Vận dụng

Câu 1: Việc tạo ra các thế mạnh công nghiệp khác nhau của từng vùng trên lãnh thổ nước ta là do

A. sự đa dạng của tài nguyên.

B. các nguyên liệu nhập khẩu.

C. sự phân bố của tài nguyên.

D. tài nguyên có trữ lượng lớn.

Câu 2: Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho Đông Nam Bộ có giá trị sản xuất công nghiệp lớn nhất nước ta?

A. Tài nguyên thiên nhiên giàu có. B. Nguồn nhân lực có trình độ tay nghề cao.

C. Mức độ tập trung công nghiệp cao nhất cả nước. D. Khai thác có hiệu quả các thế mạnh vốn có.

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC

I. Nhận biết

Câu 1: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 23, hãy cho biết nhận xét nào sau đây không đúng với giao thông Việt Nam?

A. Có mạng lưới đường bộ phủ khắp cả nước.

B. Hệ thống đường ô tô đã nối với hệ thống giao thông xuyên Á.

C. Có nhiều tuyến bay trong nước và quốc tế.

D. Chỉ chủ yếu phát triển đường biển đi trong nước

Câu 2: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 23, hãy cho biết các nào sau đây là đầu mối giao thông của cả nước?

A. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh.

B. TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ.

C. Hà Nội, Hải Phòng.

D. Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh.

Câu 3: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 23, hãy cho biết tuyến đường sắt nào sau đây dài nhất Việt Nam?

A. Hà Nội - Hải Phòng.

B. Hà Nội - Lào Cai.

C. Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh.

D. Hà Nội - Lạng Sơn.

Câu 4: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 23 kết hợp với trang 17, hãy cho biết các vùng kinh tế nào sau đây có đường sắt Bắc - Nam đi qua?

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

C. Tây Nguyên.

D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 5: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 23 kết hợp với trang 17, hãy cho biết Quốc lộ 1 không đi qua vùng kinh tế nào sau đây?

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

C. Tây Nguyên.

D. Đồng bằng sông Cửu Long.

II. Thông hiểu

Câu 1: Đây là một trong những đặc điểm của mạng lưới đường ô tô của nước ta?

A. Mật độ cao nhất Đông Nam Á.

B. Hơn một nửa đã được trải nhựa.

C. Về cơ bản đã phủ kín các vùng.

D. Đều chạy theo hướng Bắc - Nam.

Câu 2: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vận tải đường ống nước ta?

A. Có lịch sử xuất hiện và phát triển chưa lâu. B. Gắn với sự phát triển của ngành dầu khí.

C. Mạng lưới phát triển rộng khắp cả nước. D. Vận chuyển chủ yếu là chất lỏng, chất khí.

Câu 3: Các loại hình giao thông vận tải nào sau đây ở nước ta có nhiều lợi thế trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới?

A. Đường biển và đường sắt.

B. Đường bộ và đường sông.

C. Đường bộ và đường hàng không.

D. Đường hàng không và đường biển.

Câu 4: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ý nghĩa của quốc lộ 1 ở nước ta?

A. Kết nối hầu hết các vùng kinh tế.

B. Tạo thuận lợi giao lưu Đông - Tây.

C. Tạo thuận lợi giao lưu Bắc - Nam.

D. Thúc đẩy nhiều đô thị lớn phát triển.

Câu 5: Việc xây dựng các cảng nước sâu ở Duyên hải Nam Trung Bộ thuận lợi là do

A. bờ biển có nhiều vũng, vịnh, mực nước sâu, kín gió.

B. có đường bờ biển dài, ít đảo ven bờ, bãi triều rộng.

C. có nhiều đầm phá, bãi triều rộng, nhiều đảo ven bờ.

D. có nền kinh tế phát triển nhanh, nhu cầu vận tải lớn.

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI, DU LỊCH

I. Nhận biết

Câu 1: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết những nơi nào sau đây có tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tính theo đầu người đạt trên 16 triệu đồng?

A. TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội.

B. TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương.

C. TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai.

D. TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Câu 2: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết trong cơ cấu xuất khẩu của nước ta, mặt hàng nào sau đây có tỉ trọng lớn nhất?

- A. Công nghiệp nặng và khoáng sản. B. Công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp,
C. Nông, lâm, thủy sản. D. Thuỷ sản.

Câu 3: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết trung tâm du lịch nào sau đây không phải là trung tâm quốc gia?

- A. Hà Nội B. Đà Nẵng. C. Cần Thơ. D. TP. Hồ Chí Minh.

Câu 4: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết trung tâm du lịch nào sau đây không phải là trung tâm vùng?

- A. Đà Nẵng. B. Hạ Long. C. Nha Trang. D. Vũng Tàu.

Câu 5: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết nước ta có những di sản văn hoá thế giới nào sau đây?

- A. Cố đô Huế, Di tích Mỹ Sơn, Vịnh Hạ Long.
B. Cố đô Huế, Di tích Mỹ Sơn, Phong Nha - Kẻ Bàng,
C. Cố đô Huế, Di tích Mỹ Sơn, Phố cổ Hội An.
D. Cố đô Huế, Di tích Mỹ Sơn, Tam Cốc - Bích Động.

II. Thông hiểu

Câu 1: Sự phân bố các hoạt động du lịch của nước ta phụ thuộc nhiều nhất vào sự phân bố của

- A. tài nguyên du lịch. B. các ngành sản xuất. C. dân cư. D. trung tâm du lịch.

Câu 2: Hình thức du lịch có tiềm năng nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. sinh thái. B. nghỉ dưỡng. C. mạo hiểm. D. cộng đồng.

Câu 3: Nhân tố nào sau đây tác động chủ yếu đến sự đa dạng loại hình du lịch ở nước ta hiện nay?

- A. Tài nguyên du lịch và nhu cầu của du khách trong, ngoài nước.
B. Nhu cầu của du khách trong, ngoài nước và điều kiện phục vụ.
C. Định hướng ưu tiên phát triển du lịch và các nguồn vốn đầu tư.
D. Lao động làm du lịch và cơ sở vật chất kĩ thuật, cơ sở hạ tầng.

Câu 4: Số lượt khách du lịch nội địa trong các năm qua tăng nhanh do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Chất lượng phục vụ tốt hơn. B. Mức sống nhân dân được nâng cao.
C. Sản phẩm du lịch này càng đa dạng. D. Cơ sở vật chất được tăng cường.

Câu 5: Hạn chế lớn nhất trong phát triển du lịch quốc tế ở nước ta hiện nay là

- A. thiên tai thường xuyên xảy ra. B. sản phẩm du lịch chưa đa dạng.
C. cơ sở hạ tầng của ngành du lịch còn yếu kém. D. môi trường tự nhiên ở nhiều vùng bị ô nhiễm.

III. Vận dụng

Câu 1: Nguyên nhân chủ yếu làm cho kim ngạch xuất, nhập khẩu của nước ta liên tục tăng trong những năm qua do

- A. thị trường xuất, nhập khẩu ngày càng được mở rộng.
B. đa dạng hóa các đối tượng tham gia xuất, nhập khẩu.
C. tăng cường nhập khẩu tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng.

D. tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và đổi mới cơ chế quản lí.

Câu 2: Hạn chế lớn nhất của các mặt hàng xuất khẩu ở nước ta là

A. chất lượng sản phẩm chưa cao.

B. giá trị thuế xuất khẩu cao.

C. tỉ trọng mặt hàng gia công lớn.

D. nguy cơ ô nhiễm môi trường.

Câu 3: Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT – NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000 – 2014

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	Tổng số	Xuất khẩu	Nhập khẩu
2000	30,1	14,5	15,6
2005	69,2	32,4	36,8
2010	157,0	72,2	84,8
2014	298,0	150,2	147,8
2017	428,0	215,1	213,2

(Nguồn: Tổng cục thống kê, 2018)

Nhận định nào sau đây **không** chính xác?

A. Cơ cấu xuất nhập khẩu năm 2010 là: 46% và 54%.

B. Từ năm 2000 – 2010, nước ta luôn là nước nhập siêu.

C. Từ năm 2014, nước ta là nước xuất siêu.

D. Cán cân xuất nhập khẩu năm 2005 là: 4,4 tỉ USD

TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

I. Nhận biết

Câu 1: Thế mạnh nông nghiệp của vùng Trung du và miền núi nước ta là

A. chăn nuôi gia súc lớn và cây lương thực. B. cây lương thực và chăn nuôi gia súc nhỏ.

C. cây lâu năm và chăn nuôi gia cầm.

D. cây lâu năm và chăn nuôi gia súc lớn.

Câu 2: Vùng kinh tế nào sau đây của nước ta có duy nhất một tỉnh giáp biển?

A. Đông Nam Bộ.

B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

C. Bắc Trung Bộ.

D. Đồng bằng sông Hồng.

Câu 3: Nguồn thức ăn cho chăn nuôi gia súc lớn ở Trung du và miền núi nước ta chủ yếu dựa vào

A. hoa màu lương thực. B. phụ phẩm thủy sản. C. thức ăn công nghiệp. D. đồng cỏ tự nhiên.

Câu 4: Tỉnh của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc là

A. Thái Nguyên.

B. Lạng Sơn.

C. Phú Thọ.

D. Quảng Ninh.

Câu 5: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Diện tích lớn nhất so với các vùng khác.
- B. Phân hóa thành hai tiểu vùng.
- C. Dân số đông nhất so với các vùng khác.
- D. Giáp cả Trung Quốc và Lào.

Câu 6: Nguồn than khai thác ở Trung du và miền núi Bắc Bộ được sử dụng chủ yếu cho

- A. nhiệt điện và hóa chất.
- B. nhiệt điện và xuất khẩu.
- C. nhiệt điện và luyện kim.
- D. luyện kim và xuất khẩu.

Câu 7: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết tỉnh duy nhất của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có biển là

- A. Lào Cai.
- B. Lạng Sơn.
- C. Bắc Giang.
- D. Quảng Ninh.

Câu 8: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết mỏ apatit lớn nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ thuộc tỉnh

- A. Quảng Ninh.
- B. Cao Bằng.
- C. Yên Bái.
- D. Lào Cai.

Câu 9. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết nhận xét nào sau đây **đúng** về tự nhiên của Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Phần lớn diện tích là cao nguyên.
- B. Có nhiều sông rất lớn và nhiều hồ.
- C. Có dải đồng bằng ven biển kéo dài.
- D. Khoáng sản đa dạng phong phú.

Câu 10. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về tự nhiên của Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Phần lớn diện tích là đồi và núi.
- B. Có nhiều cao nguyên, thung lũng.
- C. Dải đồng bằng ven biển kéo dài.
- D. Khoáng sản đa dạng, phong phú.

II. Thông hiểu

Câu 1: Một trong các thế mạnh về kinh tế của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là phát triển

- A. Cây công nghiệp, dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới.
- B. Cây công nghiệp, cây lương thực, cây rau quả nhiệt đới.
- C. Cây lương thực, cây thực phẩm, cây đặc sản vụ đông.
- D. Cây công nghiệp hàng năm, cây ăn quả, khai thác gỗ.

Câu 2: Ý nghĩa lớn nhất của việc phát triển thủy điện ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. tạo ra động lực mới cho sự phát triển của vùng.
- B. điều tiết lũ trên các sông và phát triển du lịch.
- C. thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa trong vùng.
- D. đẩy mạnh khai thác và chế biến khoáng sản.

Câu 3: Vùng Tây Nguyên và vùng Trung du miền núi Bắc Bộ đều có thế mạnh phát triển ngành công nghiệp

- A. thủy điện.
- B. khai khoáng.
- C. chế biến lâm sản.
- D. vật liệu xây dựng.

Câu 4: Khó khăn chủ yếu làm hạn chế việc phát triển chăn nuôi gia súc lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. cơ sở thức ăn cho phát triển chăn nuôi còn rất hạn chế.
- B. dịch bệnh hại gia súc vẫn đe dọa tràn lan trên diện rộng.
- C. trình độ chăn nuôi thấp, công nghiệp chế biến hạn chế.
- D. công tác vận chuyển sản phẩm chăn nuôi đến thị trường.

Câu 5: Phát biểu nào sau đây đúng về hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Việc khai thác đa số các mỏ có chi phí cao.
- B. Khai thác than được dành hoàn toàn cho xuất khẩu.
- C. Quặng apatit được khai thác để sản xuất phân đạm.
- D. Khai thác than tập trung chủ yếu ở Tây Bắc.

III. Vận dụng

Câu 1: Điểm khác biệt lớn nhất trong sản xuất chè giữa Tây Nguyên với Trung du và miền núi Bắc Bộ là gì?

- A. Điều kiện sản xuất. B. Cơ cấu cây trồng. C. Quy mô sản xuất. D. Trình độ thâm canh.

Câu 2: Yếu tố nào sau đây là chủ yếu làm cho chăn nuôi bò sữa ở Trung du và miền núi Bắc Bộ gần đây được phát triển?

- A. Cơ sở hạ tầng phát triển, nguồn thức ăn được đảm bảo.
- B. Nguồn thức ăn được đảm bảo, nhu cầu thị trường tăng.
- C. Nhu cầu thị trường tăng, nhiều giống mới năng suất cao.
- D. Nhiều giống mới năng suất cao, cơ sở hạ tầng phát triển.

Câu 3: Phát biểu nào sau đây thể hiện ý nghĩa về kinh tế của việc khai thác các thế mạnh của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. củng cố khối đại đoàn kết dân tộc. B. Tạo ra nhiều việc làm, tăng thu nhập.
- C. Bảo vệ an ninh quốc phòng biên giới. D. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Câu 4: Việc đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ gặp khó khăn chủ yếu nào sau đây?

- A. Mật độ dân số thấp, phong tục cũ còn nhiều. B. Nạn du canh, du cư còn xảy ra ở một số nơi.
- C. Trình độ thâm canh còn thấp, đầu tư vật tư ít. D. Công nghiệp chế biến nông sản còn hạn chế.

Câu 5: Thuận lợi chủ yếu của khí hậu đối với phát triển nông nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là tạo điều kiện để

- A. sản xuất nông sản nhiệt đới. B. đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi.
- C. nâng cao hệ số sử dụng đất. D. nâng cao trình độ thâm canh.

IV. Vận dụng cao

Câu 1: Ý nghĩa lớn nhất của việc đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. thúc đẩy công nghiệp chế biến phát triển. B. nâng cao đời sống cho người dân tại chỗ.
C. đẩy nhanh quá trình đô thị hóa nông thôn. D. phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa.

Câu 2: Biện pháp quan trọng nhất nhằm giảm thiểu tình trạng đốt rừng làm nương rẫy ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. đẩy mạnh đầu tư và hoàn thiện cơ sở hạ tầng. B. phát triển nền nông nghiệp hàng hóa.
C. phát triển cây công nghiệp lâu năm. D. phát triển loại hình du lịch sinh thái.

Câu 3: Sản xuất nông nghiệp hàng hóa ở Trung du và miền núi Bắc Bộ còn gặp nhiều khó khăn chủ yếu do

- A. thời tiết diễn biến thất thường. B. thiếu nguồn nước tưới nhất là vào mùa khô.
C. thiếu quy hoạch, chưa mở rộng được thị trường. D. thiếu cơ sở chế biến nông sản quy mô lớn.

Câu 4: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về ý nghĩa của việc phát triển thủy điện ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Tạo điều kiện phát triển công nghiệp. B. Góp phần điều tiết lũ và thủy lợi.
C. Tạo ra các cảnh quan có giá trị du lịch. D. Phát triển hệ thống giao thông đường thủy.

Câu 5: Điểm khác biệt về tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội giữa hai tiểu vùng Đông Bắc với Tây Bắc là

- A. Đông Bắc giàu tiềm năng thủy điện, Tây Bắc giàu khoáng sản.
B. Đông Bắc trồng cây công nghiệp, Tây Bắc phát triển chăn nuôi.
C. Đông Bắc thuận lợi chăn nuôi bò, Tây Bắc thích hợp nuôi trâu.
D. Đông Bắc giàu khoáng sản năng lượng, Tây Bắc giàu kim loại.

ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

I. Nhận biết

Câu 1: Biểu hiện nào sau đây cho thấy đồng bằng sông Hồng là nơi có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất cả nước?

- A. Có những trung tâm công nghiệp nằm gần nhau.
- B. Có các trung tâm công nghiệp quy mô lớn nhất.
- C. Tập trung nhiều trung tâm công nghiệp nhất.
- D. Có tỉ trọng giá trị sản lượng công nghiệp cao nhất.

Câu 2: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về hạn chế tự nhiên chủ yếu của Đồng bằng sông Hồng?

A. Thiếu nguyên liệu cho phát triển công nghiệp. B. Một số tài nguyên thiên nhiên đang xuống cấp.

C. Có nhiều thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán... D. Hiện tượng xâm nhập mặn diễn ra nghiêm trọng.

Câu 3: Đặc điểm kinh tế - xã hội nào sau đây **không** đúng với Đồng bằng sông Hồng?

- A. Dân số tập trung đông nhất cả nước.
- B. Năng suất lúa cao nhất cả nước.
- C. Sản lượng lúa cao nhất cả nước.
- D. Có lịch sử khai thác lãnh thổ sớm.

Câu 4: Dân cư tập trung đông đúc ở Đồng bằng sông Hồng **không** phải là do

- A. trồng lúa nước cần nhiều lao động.
- B. vùng mới được khai thác gần đây.
- C. có nhiều trung tâm công nghiệp.
- D. có nhiều điều kiện lợi cho cư trú.

Câu 5: Vùng Đồng bằng sông Hồng **không** có đặc điểm nào sau đây?

- A. Đất trong đê được phù sa bồi đắp hàng năm.
- B. Địa hình cao ở phía tây và tây bắc.
- C. Có hệ thống đê ven sông ngăn lũ.
- D. Bề mặt đồng bằng bị chia cắt thành nhiều ô.

Câu 6: Đồng bằng sông Hồng là sản phẩm bồi tụ phù sa của hệ thống sông nào sau đây?

- A. hệ thống sông Hồng và sông Cầu.
- B. hệ thống sông Hồng và sông Thương.
- C. hệ thống sông Hồng và sông Lục Nam.
- D. hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình.

Câu 7: Căn cứ vào Atlas địa lí Việt Nam trang 26, tỉ trọng GDP của từng vùng (Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi Bắc Bộ) so với GDP cả nước năm 2007 tương ứng là

- A. 23,0% và 8,1 %
- B. 24,0% và 9,2%
- C. 25,0% và 10,2 %
- D. 26,0% và 11, 2%

Câu 8: Căn cứ vào Atlas địa lí Việt Nam trang 26, các trung tâm công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Hồng có quy mô từ trên 40 nghìn tỉ đồng trở lên là

- A. Phú Yên, Bắc Ninh.
- B. Hà Nội, Hải Phòng.
- C. Hải Dương, Hưng Yên.
- D. Thái Bình, Nam Định.

Câu 9. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết trong cơ cấu ngành công nghiệp ở trung tâm công nghiệp Hải Dương có những ngành công nghiệp nào sau đây?

- A. Sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, dệt, may.
- B. Điện tử, dệt, may, hóa chất, phân bón.

C. Cơ khí, dệt, may, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản.

D. Hóa chất, phân bón, điện tử, chế biến nông sản.

Câu 10. Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 26 và kiến thức đã học, hãy cho biết điều kiện để Đồng bằng sông Hồng trở thành vùng trọng điểm sản xuất lương thực – thực phẩm là?

A. Đồng bằng châu thổ màu mỡ và khí hậu phân hóa đa dạng.

B. Vị trí địa lý giáp Trung du và miền núi Bắc Bộ và biển Đông.

C. Là vùng đông dân nhất cả nước.

D. Có các trung tâm công nghiệp quy mô vào loại lớn nhất cả nước.

II. Thông hiểu

Câu 1: Phát biểu nào sau đây đúng về định hướng chuyển dịch cơ cấu trong ngành trồng trọt ở Đồng bằng sông Hồng?

A. Giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng cây thực phẩm.

B. Tăng tỉ trọng cây lương thực và cây công nghiệp.

C. Giảm tỉ trọng cây thực phẩm, tăng cây lương thực.

D. Giảm tỉ trọng cây công nghiệp và cây lương thực.

Câu 2: Phát biểu nào sau đây đúng về định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ khu vực I ở Đồng bằng sông Hồng?

A. Tăng tỉ trọng cây lương thực; giảm cây công nghiệp, cây thực phẩm.

B. Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt; tăng ngành chăn nuôi và thủy sản.

C. Giảm tỉ trọng cây lương thực và cây công nghiệp; tăng cây ăn quả.

D. Tăng tỉ trọng ngành trồng trọt; giảm ngành chăn nuôi và thủy sản.

Câu 3: Đồng bằng sông Hồng phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành do nguyên nhân trực tiếp nào sau đây?

A. Vai trò đặc biệt quan trọng của vùng trong nền kinh tế cả nước.

B. Cơ cấu kinh tế theo ngành chậm chuyển dịch, còn nhiều hạn chế.

C. Việc chuyển dịch giúp phát huy tốt các thế mạnh của vùng.

D. Sức ép dân số quá lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.

Câu 4: Khó khăn lớn nhất đối với sự phát triển ngành trồng trọt ở Đồng bằng sông Hồng là

A. sự chênh lệch thu nhập giữa các nhóm dân cư. B. bình quân đất nông nghiệp trên đầu người thấp.

C. công nghiệp hóa, đô thị hóa quá nhanh.

D. thiên tai, thời tiết diễn biến thất thường.

III. Vận dụng

Câu 1: Vấn đề dân số có ý nghĩa đặc biệt quan trọng ở Đồng bằng sông Hồng vì

A. là thị trường tiêu thụ tại chỗ rộng lớn.

B. đáp ứng lao động cho nền nông

nghiệp.

C. tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội.

D. đời sống nhân dân chậm được cải

thiện.

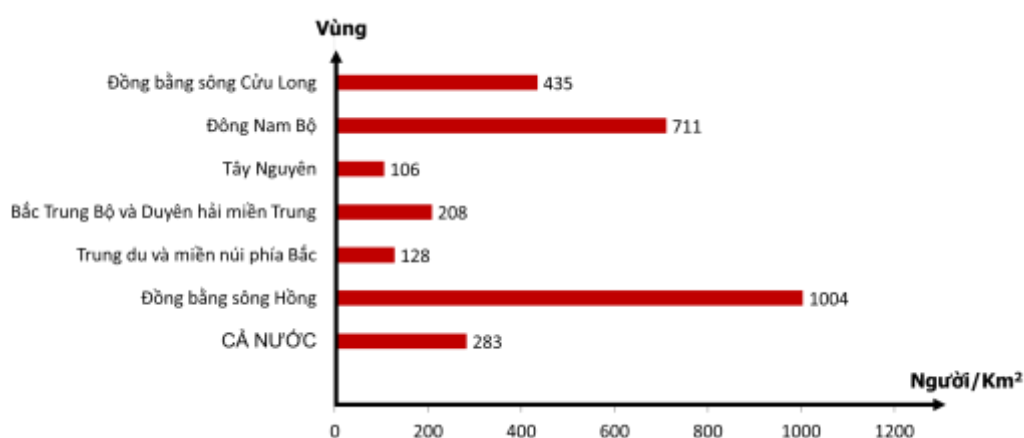
Câu 2: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành dịch vụ ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Cơ cấu ngành dịch vụ đa dạng.
- B. Du lịch là ngành quan trọng nhất.
- C. Dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP.
- D. Hà Nội là trung tâm dịch vụ lớn nhất của vùng này.

Câu 3: Yếu tố nào sau đây tác động chủ yếu đến vấn đề thiếu việc làm ở Đồng bằng sông Hồng?

- A. Chất lượng lao động chưa đáp ứng yêu cầu.
- B. Có nhiều đô thị tập trung dân cư đông đúc.
- C. Phân bố dân cư, nguồn lao động chưa hợp lí.
- D. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm.

Câu 4: Cho biểu đồ

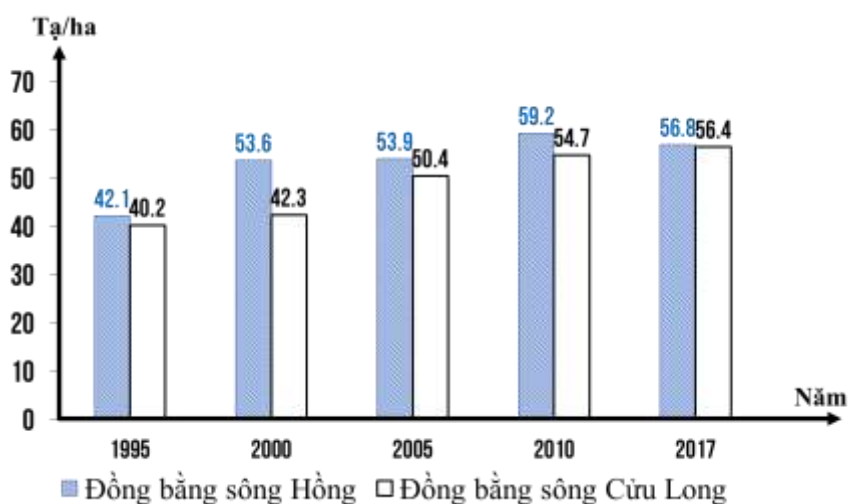


(Nguồn: Tổng cục thống kê, 2018, <https://www.gso.gov.vn>)

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Sự phân bố dân cư phân theo vùng của Việt Nam.
- B. Mật độ dân số phân theo vùng của Việt Nam.
- C. Tỉ lệ dân thành thị của Việt Nam phân theo vùng.
- D. Tỷ số giới tính của Việt Nam phân theo vùng.

Câu 5: Cho biểu đồ sau:



(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Sự biến động sản lượng lúa của đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long.
- B. Tình hình sản xuất lúa của đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.
- C. So sánh năng suất lúa của đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.
- D. So sánh sản lượng lúa của đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

BẮC TRUNG BỘ

I. Nhận biết

Câu 1: Điều kiện sinh thái nông nghiệp nào sau đây **không** phải của Bắc Trung Bộ?

- A. Nhiều vịnh biển để nuôi thủy sản.
- B. Đồng bằng hẹp, vùng đồi trước núi.
- C. Đất phù sa, đất feralit và đất badan.
- D. Thường xảy ra thiên tai, nạn cát bay.

Câu 2: Tỉnh trọng điểm nghề cá ở Bắc Trung Bộ là

- A. Nghệ An.
- B. Thanh Hóa.
- C. Hà Tĩnh.
- D. Thừa Thiên - Huế.

Câu 3: Trong tổng diện tích đất có rừng của vùng Bắc Trung Bộ, loại rừng nào sau đây có diện tích lớn nhất?

- A. Sản xuất.
- B. Phòng hộ.
- C. Nhập mặn.
- D. Đặc dụng.

Câu 4: Vùng gò đồi trước núi của Bắc Trung Bộ có thể mạnh về

- A. chăn nuôi đại gia súc.
- B. cây công nghiệp hàng năm.
- C. chăn nuôi gia cầm.
- D. cây lương thực và nuôi lợn.

Câu 5: Các loại cây công nghiệp hàng năm thích hợp với vùng đất cát pha ven biển của vùng Bắc Trung Bộ là

- A. lạc, mía, thuốc lá.
- B. lạc, đậu tương, đay, cói.
- C. dâu tằm, lạc, cói.
- D. lạc, dâu tằm, bông, cói.

Câu 6: Các nhà máy xi măng lớn thuộc vùng Bắc Trung Bộ là

- A. Bỉm Sơn, Hoàng Mai, Tam Điệp. B. Bỉm Sơn, Hoàng Mai, Nghi Sơn.
C. Bỉm Sơn, Hoàng Mai, Hoàng Thạch. D. Bỉm Sơn, Tam Điệp, Yên Bình.

Câu 7: Bắc Trung Bộ gồm bao nhiêu tỉnh?

- A. 5. B. 6. C. 7. D. 8.

Câu 8: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, hãy cho biết cửa khẩu quốc tế Na Mèo nằm ở tỉnh nào?

- A. Thanh Hóa. B. Nghệ An. C. Hà Tĩnh. D. Quảng Bình.

Câu 9: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, hãy cho biết tỉnh nào của Bắc Trung Bộ chưa có khu kinh tế ven biển?

- A. Thừa Thiên-Huế. B. Quảng Trị.
C. Quảng Bình. D. Nghệ An.

Câu 10: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, hãy cho biết trung tâm công nghiệp nào ở Bắc Trung Bộ có cơ cấu ngành đa dạng nhất?

- A. Bỉm Sơn. B. Thanh Hóa. C. Vinh. D. Huế.

II. Thông hiểu

Câu 1: Hạn chế lớn nhất về tự nhiên trong phát triển nông nghiệp của Bắc Trung Bộ là

- A. bão, lũ lụt, hạn hán. B. gió Lào khô nóng, bão cát.
C. xâm nhập mặn, ngập úng. D. sóng lừng, sạt lở bờ biển.

Câu 2: Từ Tây sang Đông ở Bắc Trung Bộ thuận lợi để hình thành cơ cấu kinh tế theo không gian là

- A. nông - lâm - ngư nghiệp. B. lâm - nông - ngư nghiệp.
C. ngư - nông - lâm nghiệp. D. ngư - lâm - nông nghiệp.

Câu 3: Khó khăn nào sau đây là chủ yếu làm cho cơ cấu công nghiệp của Bắc Trung Bộ chưa được hoàn chỉnh?

- A. Nguyên liệu, nhiên liệu còn thiếu. B. Vốn và kĩ thuật còn nhiều hạn chế.
C. Lao động ít và thiếu kinh nghiệm. D. Thị trường nhỏ và còn biến động.

Câu 4: Ý nghĩa quan trọng nhất của đường Hồ Chí Minh đối với vùng Bắc Trung Bộ là

- A. tạo thế mở hơn nữa để tiếp tục thu hút đầu tư.
B. thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
C. thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng phía tây.
D. tạo thế liên hoàn trong cơ cấu kinh tế theo không gian.

Câu 5: Việc hình thành cơ cấu nông lâm ngư nghiệp vùng Bắc Trung Bộ có ý nghĩa lớn nhất là

- A. tạo nên thế liên hoàn trong phát triển kinh tế. B. giải quyết nhiều việc làm cho người lao động.
C. giúp hình thành các mô hình sản xuất mới. D. tạo nên các sản phẩm thế mạnh của vùng.

Câu 6: Chuyên môn hóa sản xuất cây công nghiệp lâu năm ở Bắc Trung Bộ chủ yếu dựa vào điều kiện thuận lợi nào sau đây?

- A. Đất badan màu mỡ ở vùng đồi trước núi.
- B. Đất cát pha ở các đồng bằng ven biển.
- C. Dân có kinh nghiệm chinh phục tự nhiên.
- D. Có một số cơ sở công nghiệp chế biến.

Câu 7: Vai trò quan trọng của rừng đặc dụng ở Bắc Trung Bộ là

- A. ngăn chặn nạn cát bay và cát chảy.
- B. cung cấp nhiều lâm sản có giá trị.
- C. hạn chế tác hại các cơn lũ đột ngột.
- D. bảo tồn các loài sinh vật quý hiếm.

Câu 8: Hầu hết các nhà máy thủy điện ở Bắc Trung Bộ có công suất nhỏ, chủ yếu là do

- A. sông suối luôn ít nước quanh năm.
- B. phần lớn là các sông ngắn, trữ năng thủy điện ít.
- C. thiếu vốn để xây dựng các nhà máy thủy điện lớn.
- D. nhu cầu tiêu thụ điện không lớn.

Câu 9: Vấn đề cần đặc biệt chú ý trong việc phát triển ngư nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ là

- A. giảm việc khai thác để duy trì trữ lượng thủy sản.
- B. khai thác hợp lý đi đôi bảo vệ nguồn lợi thủy sản.
- C. hạn chế việc nuôi trồng để bảo vệ môi trường ven biển.
- D. ngừng việc khai thác ven bờ, đầu tư cho đánh bắt xa bờ.

Câu 10: Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển các cửa khẩu của vùng Bắc Trung Bộ là

- A. thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các huyện phía tây.
- B. tăng cường giao lưu, hợp tác với các nước láng giềng.
- C. phân bố lại dân cư, hình thành mạng lưới đô thị mới.
- D. thu hút đầu tư nước ngoài, mở rộng giao lưu quốc tế.

III. Vận dụng

Câu 1: Biện pháp quan trọng nhất để phòng chống thiên tai ở vùng Bắc Trung Bộ là

- A. bảo vệ, phát triển rừng.
- B. xây dựng các hồ thủy lợi.
- C. xây dựng đê, kè chắn sóng.
- D. di dân đến các vùng khác.

Câu 2: Khó khăn chủ yếu đối với việc phát triển công nghiệp năng lượng của vùng Bắc Trung Bộ là

- A. thiên tai thường xuyên xảy ra.
- B. hạn chế về nguồn nhiên liệu tại chỗ.
- C. thiếu vốn và công nghệ lạc hậu.
- D. chất lượng nguồn lao động thấp.

Câu 3: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải ở Bắc Trung Bộ?

- A. Làm thay đổi sự phân công lao động theo lãnh thổ.
- B. Phân bố lại dân cư, hình thành mạng lưới đô thị mới.
- C. Đẩy mạnh giao lưu với các vùng, quốc gia ở khu vực.
- D. Nâng cao hiệu quả bảo vệ tài nguyên và môi trường.

Câu 4: Để tạo thế liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế theo không gian ở vùng Bắc Trung Bộ, biện pháp quan trọng nhất là

- A. phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải.
- B. phát triển kinh tế - xã hội ở vùng phía tây.
- C. hình thành các trung tâm công nghiệp gắn với các đô thị lớn.
- D. gắn các vùng sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp với ngư nghiệp.

Câu 5: Nhân tố nào sau đây tác động chủ yếu đến sự thay đổi cơ cấu kinh tế nông thôn ven biển ở Bắc Trung Bộ?

- A. Mở rộng các cơ sở công nghiệp chế biến thủy sản.
- B. Đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ.
- C. Tăng cường phương tiện hiện đại để đánh bắt xa bờ.
- D. Phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật dịch vụ nghề cá.

DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

I. Nhận biết

Câu 1: Duyên hải Nam Trung Bộ có tiềm năng nổi bật nhất trong phát triển hoạt động kinh tế nào sau đây?

- A. Kinh tế biển.
- B. Sản xuất lương thực.
- C. Thủy điện.
- D. Khai thác khoáng sản.

Câu 2: Nguyên nhân chủ yếu để Duyên hải Nam Trung Bộ có ưu thế hơn Bắc Trung Bộ trong khai thác hải sản là

- A. có các ngư trường rộng lớn.
- B. tất cả các tỉnh đều giáp biển.
- C. có nhiều vũng, vịnh, đầm phá.
- D. có các điều kiện hải văn thuận lợi.

Câu 3: Thuận lợi chủ yếu của việc nuôi trồng thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. bờ biển có nhiều vũng vịnh, đầm phá.
- B. có nhiều loài cá quý, loài tôm mực.
- C. liền kề với các ngư trường lớn.
- D. hoạt động chế biến hải sản đa dạng.

Câu 4: Vấn đề có ý nghĩa quan trọng nhất trong việc nâng cao quả hiệu kinh tế của ngành thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. đầu tư phương tiện và tập trung đánh bắt.
- B. đào tạo lao động và đẩy mạnh xuất khẩu.
- C. khai thác hợp lý và bảo vệ các nguồn lợi.
- D. khai thác, nuôi trồng kết hợp chế biến.

Câu 5: Diện tích của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. 51,5 nghìn km².
- B. 44,4 nghìn km².
- C. 54,7 nghìn km².
- D. 23,6 nghìn km².

Câu 6: Số lượng các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. 5.
- B. 6.
- C. 8.
- D. 10.

Câu 7: Từ Bắc đến Nam của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ bắt đầu thành phố Đà Nẵng đến tỉnh

- A. Bình Thuận. B. Ninh Thuận. C. Khánh Hòa. D. Bình Định.

Câu 8: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết ở Duyên hải Nam Trung Bộ, bông chủ yếu phân bố ở?

- A. Quảng Nam B. Phú Yên C. Khánh Hòa D. Bình Thuận

Câu 9: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết khu kinh tế ven biển Dung Quất nằm trên địa bàn tỉnh?

- A. Quảng Nam B. Quảng Ngãi C. Bình Định D. Phú Yên

Câu 10: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25 và trang 28, hãy cho biết ở Duyên hải Nam Trung Bộ, trung tâm du lịch quốc gia nằm ở tỉnh/thành phố nào ?

- A. Đà Nẵng B. Quảng Ngãi C. Khánh Hòa D. Bình Thuận

II. Thông hiểu

Câu 1: Điều kiện nào sau đây thuận lợi nhất để Duyên hải Nam Trung Bộ xây dựng cảng nước sâu?

- A. Bờ biển dài, nhiều đầm phá. B. Các tỉnh/thành phố đều giáp biển.
C. Có nhiều vịnh biển sâu, kín gió. D. Ít chịu ảnh hưởng của bão.

Câu 2: Thế mạnh về tự nhiên nào sau đây là quan trọng nhất để phát triển khai thác thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ ?

- A. Nhiều vịnh, đầm phá, bãi triều. B. Bờ biển dài, có các ngư trường lớn.
C. Ít chịu ảnh hưởng của bão và gió mùa Đông Bắc. D. Bờ biển có nhiều vịnh để xây dựng cảng cá.

Câu 3: Khó khăn lớn nhất về tự nhiên đối với sản xuất nông nghiệp ở các tỉnh cực Nam Trung Bộ là

- A. địa hình phân hoá sâu sắc. B. ảnh hưởng của gió phơn và bão.
C. thiếu nước, nhất là vào mùa khô. D. nạn cát bay lấn sâu vào ruộng đồng.

Câu 4: Biện pháp quan trọng nhất đối với ngành thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. đầu tư phương tiện và tập trung đánh bắt. B. đào tạo lao động và đẩy mạnh xuất khẩu.
C. khai thác hợp lí và bảo vệ các nguồn lợi. D. phát triển nuôi trồng và đẩy mạnh chế biến.

Câu 5: Vấn đề cần quan tâm nhất trong phát triển công nghiệp ở Duyên hải Nam Trung bộ là

- A. giải quyết tốt vấn đề năng lượng. B. giải quyết vấn đề ô nhiễm nguồn nước.
C. nâng cao chất lượng nguồn lao động. D. xây dựng cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải.

Câu 6: Ý nghĩa chủ yếu việc nâng cấp quốc lộ 1 và đường sắt Bắc - Nam ở Duyên hải Nam Trung bộ là

- A. tăng vai trò trung chuyển của vùng.
- B. đẩy mạnh sự giao lưu giữa các tỉnh.
- C. tăng cường giao lưu với vùng Tây Nguyên.
- D. tăng cường quan hệ với các nước láng giềng.

Câu 7: Thế mạnh để phát triển tổng hợp kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. nghề cá, du lịch biển, dịch vụ hàng hải, khai khoáng.
- B. khai thác khoáng sản ở thềm lục địa, giao thông biển.
- C. du lịch biển, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.
- D. giao thông vận tải biển, nuôi trồng thủy sản.

Câu 8: Cảng nước sâu Dung Quất ở Quảng Ngãi gắn liền với

- A. nhà máy lọc dầu.
- B. nhà máy sản xuất xi măng.
- C. nhà máy đóng tàu biển.
- D. nhà máy chế biến thực phẩm.

Câu 9: Thế mạnh tự nhiên thuận lợi nhất trong việc phát triển ngành đánh bắt thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. bờ biển dài, nhiều ngư trường, bãi tôm, bãi cá.
- B. ít chịu ảnh hưởng của bão và gió mùa đông bắc.
- C. bờ biển có nhiều khả năng xây dựng cảng cá.
- D. ngoài khơi có nhiều loài có giá trị kinh tế cao.

Câu 10: Để tăng hệ số sử dụng đất ở Duyên hải Nam Trung Bộ, biện pháp quan trọng hàng đầu là

- A. xây dựng các hồ chứa nước, bảo vệ rừng.
- B. trồng cây chịu hạn trên đất trồng đồi trọc.
- C. trồng và bảo vệ rừng phòng hộ ven biển.
- D. phòng chống thiên tai trong mùa mưa bão.

III. Vận dụng

Câu 1: Nguyên nhân chủ yếu làm cho giá trị sản xuất công nghiệp của Duyên hải Nam Trung Bộ vẫn còn thấp là do

- A. nguồn nhân lực có trình độ cao bị hút về các vùng khác.
- B. không chủ động được nguồn nguyên liệu cho sản xuất.
- C. tài nguyên khoáng sản, năng lượng chưa được phát huy.
- D. các nguồn lực phát triển sản xuất còn chưa hội tụ đầy đủ.

Câu 2: Duyên hải Nam Trung Bộ có lợi thế hơn Bắc Trung Bộ trong phát triển giao thông vận tải biển dựa trên điều kiện nào dưới đây?

- A. Có nhiều cửa sông lớn đổ ra biển.
- B. Vùng biển sâu, bờ biển cắt xẻ.
- C. Nước biển có độ mặn cao hơn.
- D. Có nhiều đảo ven bờ.

Câu 3: Thế mạnh nổi bật của Duyên hải Nam Trung Bộ trong phát triển giao thông vận tải biển so với Bắc Trung Bộ là

- A. nhiều vũng, vịnh nước sâu và gần tuyến hàng hải quốc tế.
- B. có nhiều địa điểm thuận lợi để xây dựng cảng tổng hợp.
- C. có nhiều đảo thuận lợi cho các tàu thuyền neo đậu, trú ẩn.
- D. vùng biển ít chịu ảnh hưởng của bão, gió mùa Đông Bắc.

Câu 4: So với các vùng lãnh thổ khác của nước ta, Duyên hải Nam Trung Bộ có

- A. nghề cá phát triển mạnh và toàn diện nhất.
- B. tài nguyên du lịch phong phú đa dạng hơn.
- C. nhiều địa điểm tốt để xây dựng các cảng biển.
- D. thuận lợi hơn để phát triển tổng hợp kinh tế biển.

Câu 5: Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho dịch vụ hàng hải ở Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển nhanh trong thời gian gần đây?

- A. Gần đường hàng hải quốc tế.
- B. Kinh tế tăng trưởng nhanh.
- C. Nhiều vụng biển sâu, kín gió.
- D. Chất lượng lao động nâng lên.